



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 4 năm 2019*

*Tháng 01 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>396.773.363.597</b>	<b>358.738.226.216</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>149.268.087.468</b>	<b>117.840.901.749</b>
1. Tiền	111		39.268.087.468	27.840.901.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	90.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.745.559.172</b>	<b>198.956.128.023</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118.779.090.702	169.493.759.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.231.152.100	1.996.052.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		39.735.316.370	27.466.315.538
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.685.535.139</b>	<b>31.341.380.530</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.685.535.139	31.341.380.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74.181.818</b>	<b>599.815.914</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74.181.818	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			599.815.914
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

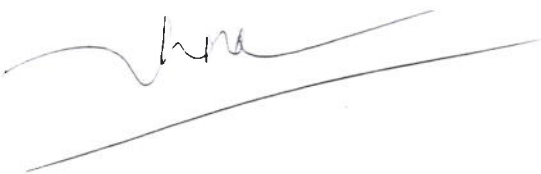
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.988.376.463	15.028.204.389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		437.304.766	954.972.842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.551.071.697	14.073.231.547
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>347.604.004</b>	<b>347.604.004</b>
1. Nguồn kinh phí	431		347.604.004	347.604.004
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>480.936.133.912</b>	<b>462.498.121.562</b>

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân



Nguyễn Thị Xuân Đông




Huỳnh Trí Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

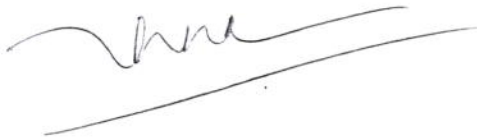
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	184.640.441.209	151.509.244.777	404.179.885.638	375.713.506.098
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	184.640.441.209	151.509.244.777	404.179.885.638	375.713.506.098
3. Giá vốn hàng bán	11	139.806.274.252	118.375.740.611	300.744.659.488	290.174.634.403
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44.834.166.957	33.133.504.166	103.435.226.150	85.538.871.695
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.189.296.218	1.428.412.907	6.093.592.545	5.366.791.755
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.932.747.622	21.355.510.173	69.994.505.302	61.703.800.607
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	20.090.715.553	13.206.406.900	39.534.313.393	29.201.862.843
8. Thu nhập khác	31	57.019.144	858.802.858	198.025.144	1.929.563.249
9. Chi phí khác	32	24.100.000	804.484.073	128.628.333	995.876.184
10. Lợi nhuận khác	40	32.919.144	54.318.785	69.396.811	933.687.065
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.123.634.697	13.260.725.685	39.603.710.204	30.135.549.908
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.081.078.939	2.682.018.996	8.052.638.507	6.122.318.361
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.042.555.758	10.578.706.689	31.551.071.697	24.013.231.547

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân



Nguyễn Thị Xuân Đông



Huỳnh Trí Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Năm 2019**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	468.172.009.662	406.148.120.607
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(259.993.825.861)	(236.647.240.835)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(89.243.628.179)	(89.375.297.794)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8.571.935.355)	(4.068.175.377)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.860.534.990	3.058.753.690
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.856.669.440)	(36.399.705.905)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>87.366.485.817</b>	<b>42.716.454.386</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(174.843.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.707.291.176	5.081.933.917
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(34.292.708.824)</b>	<b>(5.092.909.083)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.646.591.274)	(32.175.108.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(21.646.591.274)</b>	<b>(32.175.108.950)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>31.427.185.719</b>	<b>5.448.436.353</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>117.840.901.749</b>	<b>112.392.465.396</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>149.268.087.468</b>	<b>117.840.901.749</b>

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2019*

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chiếu sáng đô thị và đèn tín hiệu giao thông
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn thiết kế, thi công xây lắp, quản lý duy tu HT CSCC và THGT

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

#### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá theo hóa đơn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	197.081.207	98.656.771
- Tiền gửi ngân hàng	199.071.006.261	127.742.244.978
<b>Cộng</b>	<b>199.268.087.468</b>	<b>127.840.901.749</b>

2. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	118.779.090.702	169.493.759.850
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	7.995.924.000	15.991.846.000
<b>Cộng</b>	<b>126.775.014.702</b>	<b>185.485.605.850</b>

3. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ;	18.200.389.984	17.720.232.962
- Phải thu khác.	21.534.926.386	9.746.082.576
<b>Cộng</b>	<b>39.735.316.370</b>	<b>27.466.315.538</b>

4. Hàng tồn kho:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	16.645.897.497	16.618.215.053
- Công cụ, dụng cụ;	60.518.700	36.844.700



- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	16.838.489.620	14.520.739.202
- Thành phẩm;	140.629.322	165.581.575
<b>Cộng</b>	<b>33.685.535.139</b>	<b>31.341.380.530</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045		76.291.648.891
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045		76.291.648.891
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	13.174.543.208	2.583.859.665	35.523.421.662	2.306.526.017		53.588.350.552
- Khấu hao trong năm	1.324.364.951	200.248.017	1.207.800.367	193.489.562		2.925.902.897
Số dư cuối năm	14.498.908.159	2.784.107.682	36.731.222.029	2.500.015.579		56.514.253.449
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	32.581.566.966	2.794.041.883	35.523.421.662	2.466.715.483		73.365.745.994
- Tại ngày cuối năm	19.407.023.758	210.182.218		160.189.466		19.777.395.442

**6. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí thuê kho tháng 01/2020

Cuối năm 74.181.818

b) Dài hạn

- Giá trị lợi thế kinh doanh

Cuối năm 56.389.450.873

Đầu năm

Đầu năm 65.064.751.007

**Cộng**

**56.463.632.691**

**65.064.751.007**

**7. Phải trả người bán**

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Cuối năm 80.945.895.243

Đầu năm 102.216.008.605

**Cộng**

**80.945.895.243**

**102.216.008.605**

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	-494.485.489	4.808.006.793	2.102.597.525	2.210.923.779
- Thuế thu nhập DN	1.500.728.624	8.052.638.507	8.571.935.355	981.431.776
- Thuế thu nhập cá nhân	-105.330.425	2.116.640.330	2.000.442.497	10.867.408
<b>Cộng</b>	<b>900.912.710</b>	<b>14.977.285.630</b>	<b>12.674.975.377</b>	<b>3.203.222.963</b>

**9. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước

Cuối năm

Cuối năm 11.472.778.945

Đầu năm

Đầu năm 8.086.417.833

**Cộng**

**11.472.778.945**

**8.086.417.833**

<b>10. Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp	17.410.168.662	17.795.990.987
<b>Cộng</b>	<b>17.410.168.662</b>	<b>17.795.990.987</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	404.179.885.638	375.713.506.098
<b>Cộng</b>	<b>404.179.885.638</b>	<b>375.713.506.098</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	300.744.659.488	290.174.634.403
<b>Cộng</b>	<b>300.744.659.488</b>	<b>290.174.634.403</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.093.592.545	5.366.791.755
<b>Cộng</b>	<b>6.093.592.545</b>	<b>5.366.791.755</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được, tiền bồi thường	6.450.000	453.948.507
- Các khoản khác.	191.575.144	1.475.614.742
<b>Cộng</b>	<b>198.025.144</b>	<b>1.929.563.249</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	63.322.333	68.869.298
- Các khoản khác.	65.306.000	927.006.886
<b>Cộng</b>	<b>128.628.333</b>	<b>995.876.184</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	69.994.505.302	61.703.800.607
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.052.638.507	6.122.318.361

## VII. Những thông tin khác

### Thông tin về các bên liên quan

Tổng thu nhập được chi trả trong năm 2019 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập năm 2019
NGUYỄN ĐÌNH THỌ	Chủ tịch HĐQT (từ 13/06/2019)	164.672.279
LÊ MẠNH THƯỜNG	Phó Chủ tịch HĐQT	164.672.279
HUỖNH TRÍ DŨNG	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	694.885.858
PHẠM HÙNG ÚT	TV HĐQT (từ 01/04/2019)	297.606.253
ĐOÀN THỊ MINH TRANG	Thành viên HĐQT	164.672.279
TRẦN CHIẾN THẮNG	Phó Tổng Giám đốc	437.295.182
NGUYỄN MINH TUẤN	Phó Tổng Giám đốc	440.017.414
DƯƠNG CHÍ NAM	Phó Tổng Giám đốc	440.017.414
NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÔNG	Kế toán trưởng	439.017.414
PHẠM THỊ XUÂN LIỄU	Trưởng Ban Kiểm soát	510.517.414
TRẦN NAM TRUNG	Thành viên Ban Kiểm soát	157.368.186
NGUYỄN TẤN PHONG	Thành viên Ban Kiểm soát	157.368.186
<b>CỘNG</b>		<b>4.068.110.158</b>

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông



Huỳnh Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

Số: 60 /CTCSCC-KTTC

Về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
quý 4/2019 so với quý 4/2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Chiếu sáng công cộng TP.HCM (Mã chứng khoán: CHS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Trong ba tháng cuối năm 2019, khối lượng thực hiện của toàn công ty tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến kết quả kinh doanh quý 4/2019 đạt được cao hơn 10% so với quý 4/2018.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: P.KTTC; P.TCHC.

**CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Trí Dũng**